

Số: 11/2026/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 09 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Quy định về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai
trên địa bàn thành phố Đồng Nai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 35/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 60/2024/QH15, Luật số 74/2025/QH15, Luật số 89/2025/QH15, Luật số 94/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP và Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP và Nghị định số 70/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 56/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

Xét Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về dự thảo Nghị quyết quy định về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn thành phố Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra số 49/BC-BKTNS ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

Điều 1. Quy định về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn thành phố Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

b) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu đất đai được cơ quan quản lý hồ sơ cung cấp tài liệu.

c) Tổ chức, cá nhân khác liên quan đến thu, nộp phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

3. Mức thu

Mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn thành phố Đồng Nai được quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

4. Đối tượng miễn, giảm phí

a) Đối tượng miễn

- Các hộ nghèo và cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của thành phố; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng; người dân tộc thiểu số cư trú tại các xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi theo danh mục do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Các cơ quan Đảng, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội có nhu cầu cung cấp thông tin đất đai để thực hiện nhiệm vụ của Đảng, Nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 62 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai.

b) Đối tượng giảm

- Giảm 50% mức thu phí cho người sử dụng đất ở địa bàn xã khu vực II, III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và biên giới trên địa bàn thành phố được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Giảm 05% mức thu đối với các hồ sơ khi thực hiện thủ tục hành chính qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến (mức thu bằng 95% mức thu hồ sơ trực tiếp).

5. Cơ quan thu phí

Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai khu vực liên xã, phường.

6. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

a) Đơn vị thu phí được:

- Trích để lại 70% trên tổng số tiền phí thu được.
- Nộp ngân sách nhà nước 30% trên tổng số tiền phí thu được.

b) Các nội dung liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý, sử dụng phí được thực hiện theo quy định của Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13, Nghị định số 362/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí và các quy định khác có liên quan.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, định kỳ hằng năm đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 20 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

3. Nghị quyết này bãi bỏ các quy định sau:

a) Điều 5 Mức thu, quản lý, sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh.

b) Quy định về phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai tại Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước quy định về mức phí, lệ phí khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai khóa I, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 09 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận: tb

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- Ủy ban MTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các sở, ban, ngành của thành phố;
- VKSND, TAND, THADS thành phố;
- Văn phòng: Thành ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố, UBND thành phố;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai (đưa tin và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử thành phố);
- Công báo điện tử thành phố;
- Lưu: VT, PCTHĐND.



Tôn Ngọc Hạnh



Phụ lục

**BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

*Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11 /2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026
của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai)*

STT	LOẠI TÀI LIỆU	ĐVT	MỨC THU (Đồng)	Ghi chú
I	Hồ sơ tài liệu đất đai			
1	Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất: - Bản sao, trích sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Giấy chứng nhận scan (quét)	32.800	
	- Trang tài liệu khác	Trang tài liệu scan (quét)	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang.
2	Hồ sơ về thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ: Trang tài liệu khác	Trang tài liệu scan (quét)	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang.
3	Hồ sơ thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai: - Bản sao, trích sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Giấy chứng nhận scan (quét)	32.800	
	- Trang tài liệu khác	Trang tài liệu scan (quét)	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang.
4	Hồ sơ địa chính: - Bản sao, trích sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Giấy chứng nhận scan (quét)	32.800	
	- Trang tài liệu khác	Trang tài liệu scan (quét)	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang.

STT	LOẠI TÀI LIỆU	ĐVT	MỨC THU (Đồng)	Ghi chú
5	Hồ sơ thống kê đất đai, kiểm kê đất đai	Trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang.
6	Hồ sơ đánh giá đất	Trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang.
7	Hồ sơ thẩm định và bồi thường	Trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang.
8	Hồ sơ chồng ghép quy hoạch chi tiết lên bản đồ địa chính	Trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang.
9	Hồ sơ các dự án khác và đề tài nghiên cứu khoa học về đất đai	Trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang.
10	Số liệu phân hạng, đánh giá đất	Trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang.
11	Số liệu tài liệu thổ nhưỡng	Trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang.
12	Số liệu tài liệu bản đồ đất	Trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang.
13	Số liệu điều tra về giá đất	Thửa	10.000	

STT	LOẠI TÀI LIỆU	ĐVT	MỨC THU (Đồng)	Ghi chú
14	Atlas Đồng Nai	Lớp dữ liệu theo xã	400.000	
15	Tài liệu kết quả đấu giá quyền sử dụng đất	Trang tài liệu scan (quét) hoặc trang tài liệu số	8.200	Mức thu áp dụng cho 05 trang tài liệu đầu tiên. Từ trang thứ 06 trở đi thì mức thu là 900 đồng/trang.
II	Các loại bản đồ			
1	Bản đồ phân hạng đất	Mảnh bản đồ cấp huyện	1.000.000	Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geo PDF, PDF, geo TIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ.
		Mảnh bản đồ cấp tỉnh	2.000.000	
		Mảnh bản đồ vùng kinh tế - xã hội hoặc quốc gia	4.000.000	
2	Bản đồ thổ nhưỡng, bản đồ đất	Mảnh bản đồ cấp tỉnh	2.000.000	Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geo PDF, PDF, geo TIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ.
		Mảnh bản đồ vùng kinh tế - xã hội hoặc cả nước	4.000.000	

STT	LOẠI TÀI LIỆU	ĐVT	MỨC THU (Đồng)	Ghi chú
3	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Mảnh bản đồ cấp tỉnh	2.000.000	Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geo PDF, PDF, geo TIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ.
		Mảnh bản đồ vùng kinh tế - xã hội hoặc cả nước	4.000.000	
4	Các loại bản đồ trong Atlas Đồng Nai	Mảnh bản đồ cấp tỉnh	2.000.000	Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geo PDF, PDF, geo TIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ.
		Mảnh bản đồ vùng kinh tế - xã hội hoặc cả nước	4.000.000	
5	Chồng ghép quy hoạch chi tiết lên bản đồ địa chính	Mảnh tỷ lệ 1:200	150.000	- Mức thu tính cho mảnh bản đồ dạng số Vector. Trường hợp mảnh bản đồ dạng ảnh Raster (geo PDF, PDF, geo TIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG) thì mức thu tính bằng 50% mức thu mảnh bản đồ Vector cùng tỷ lệ. - Trường hợp mảnh trích đo địa chính thì mức thu tính bằng mức thu

STT	LOẠI TÀI LIỆU	ĐVT	MỨC THU (Đồng)	Ghi chú
				mảnh bản đồ dạng số Vector cùng tỷ lệ.
		Mảnh tỷ lệ 1:500	200.000	
		Mảnh tỷ lệ 1:1000	250.000	
		Mảnh tỷ lệ 1:2000	500.000	
		Mảnh tỷ lệ 1:5000	750.000	
		Mảnh tỷ lệ 1:10000	1.000.000	

Ghi chú:

- Đối với các hồ sơ nộp trực tuyến thì mức thu bằng 95% mức thu trên (giảm 5%);

- Đối với các loại tài liệu đã có trong Phụ lục biểu mức thu phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai quy định tại Thông tư số 56/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì cơ quan cung cấp thực hiện thu theo Phụ lục của Thông tư;

- Mức thu phí quy định tại Phụ lục này chưa bao gồm chi phí vật tư (in kết quả, sao chép dữ liệu), chuyển kết quả của cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cho người nộp phí.